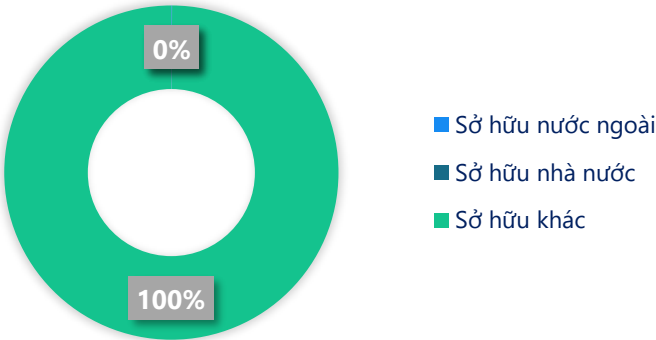


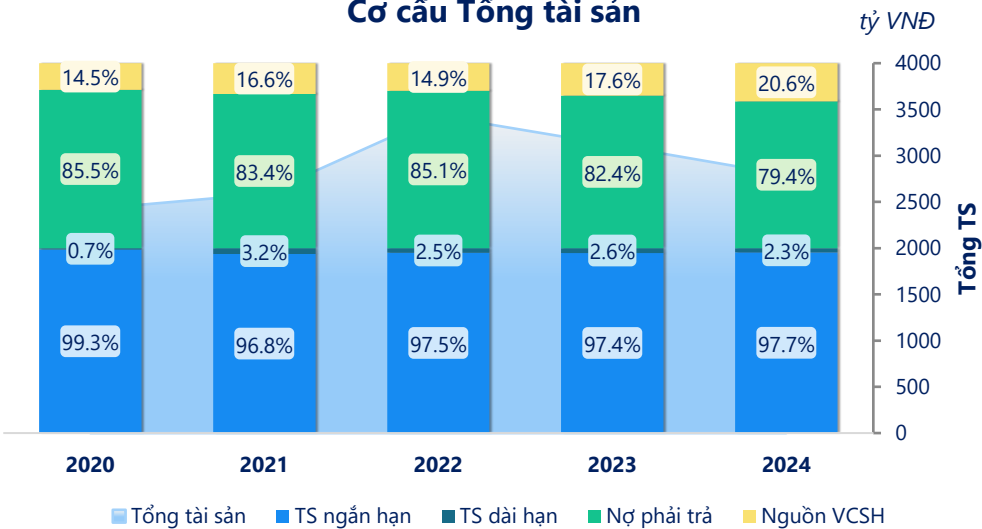
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,686		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,545		
SL cổ phiếu LH		51,827,894		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		84,115		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		576		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		684		
P/E		8.3		
EPS		1,583		
	YTD	1T	3T	6T
PSD		12.5%	10.8%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



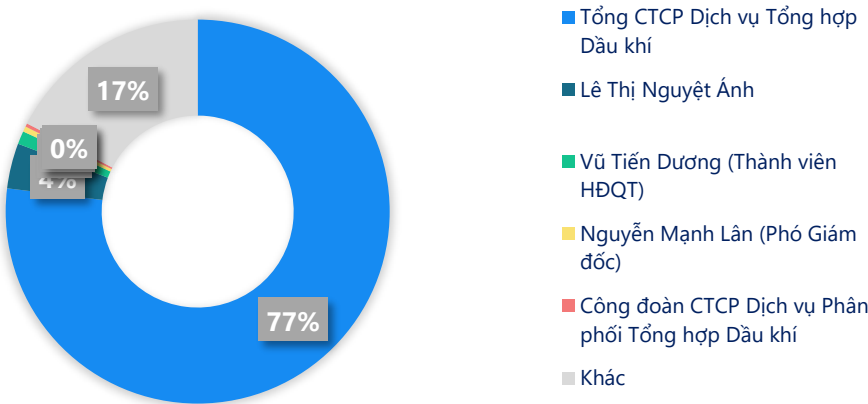
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSD** năm 2024 đạt **2,790** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

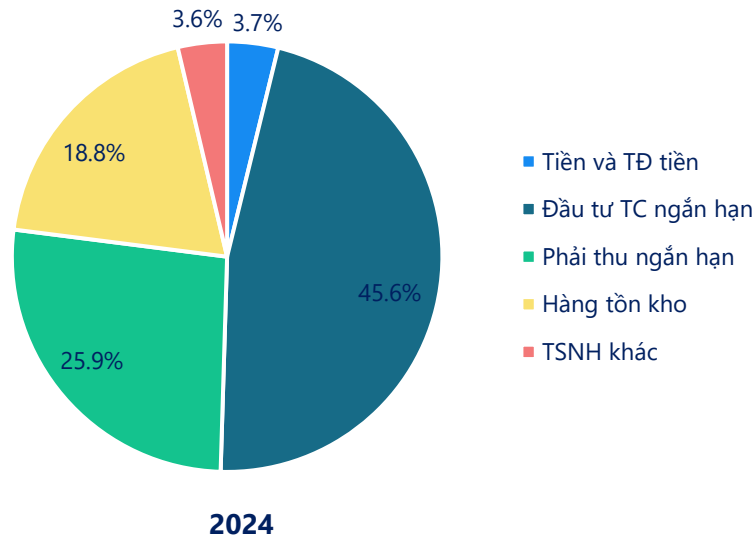
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



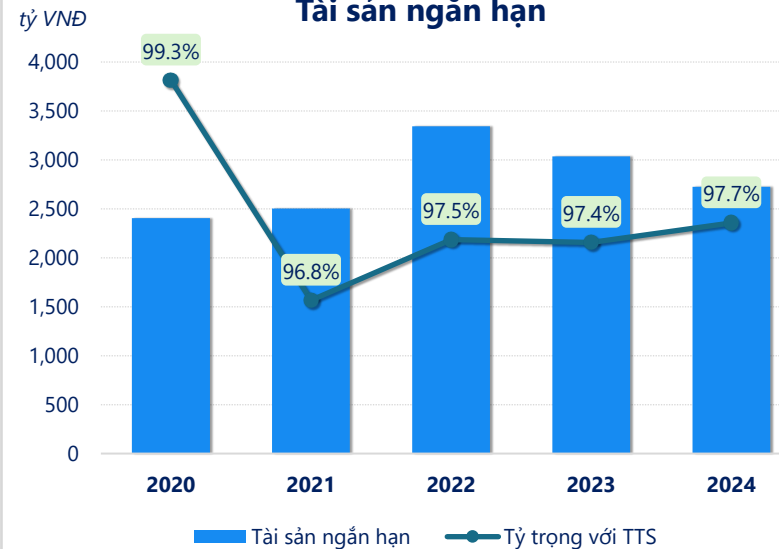
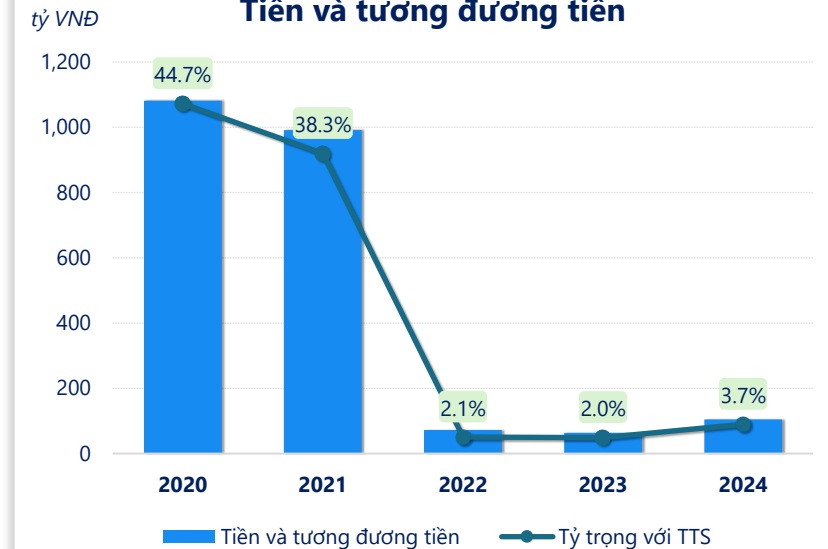
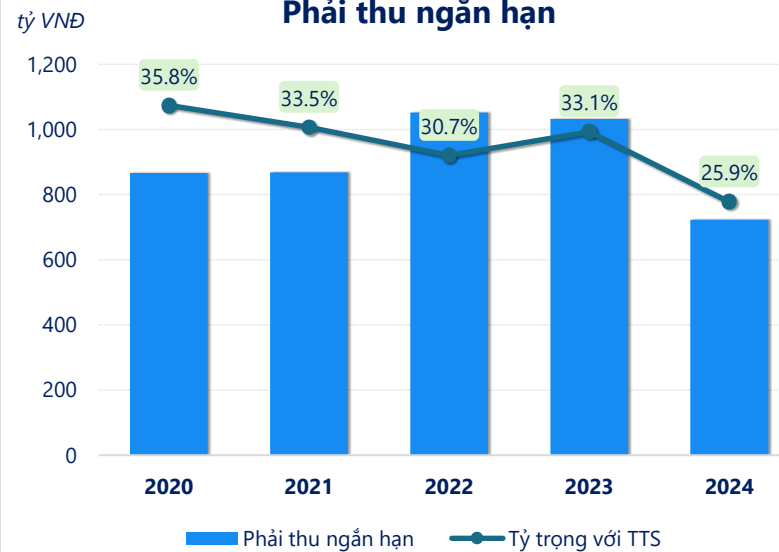
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.07% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí** sở hữu **76.9%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Nguyệt Ánh nắm giữ 3.81% và đứng thứ 3 là Vũ Tiến Dương (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.10%.

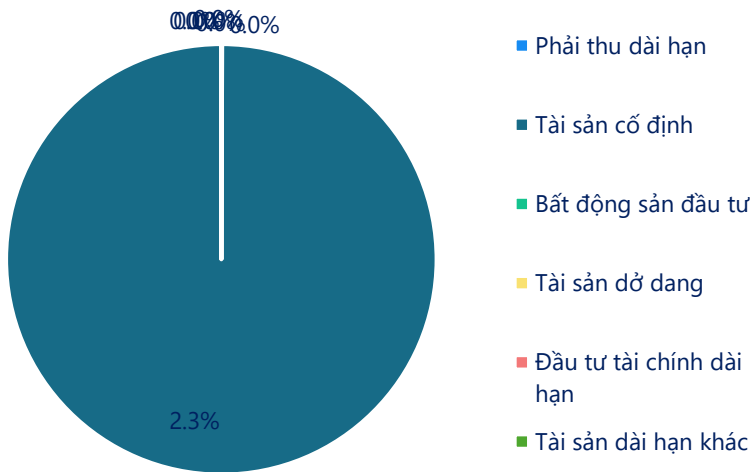
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn của PSD năm 2024 giảm **10.3%** so với năm trước, đạt **2,725** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



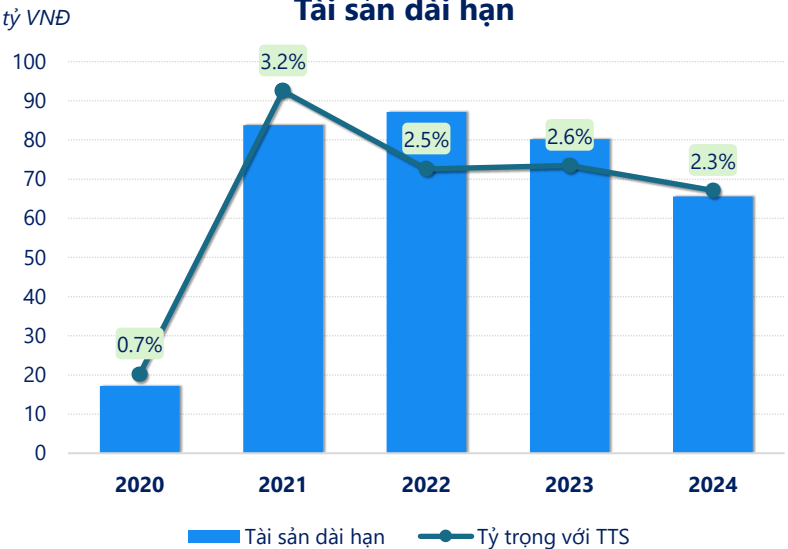
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **65.53** tỷ đồng giảm **18.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.35%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.35%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.00%.

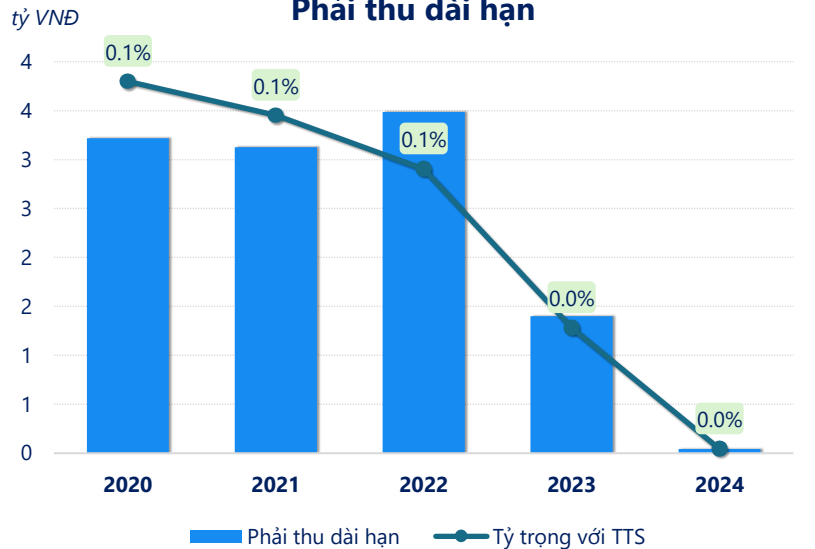
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



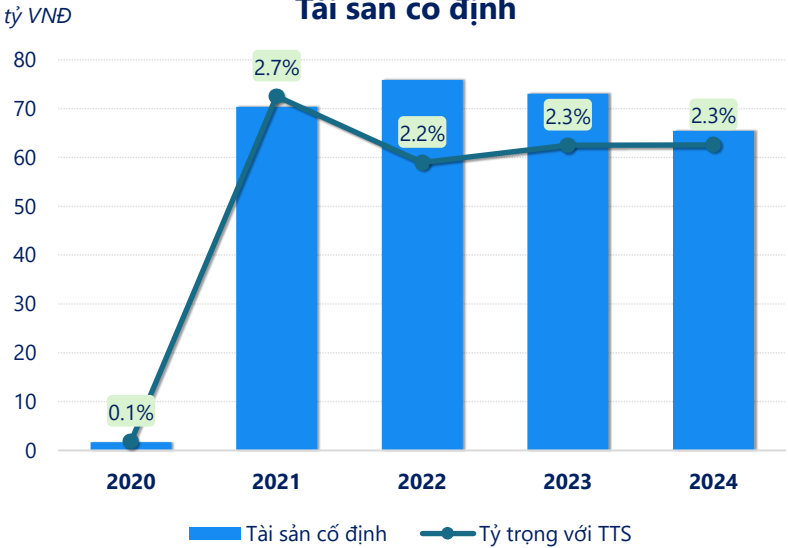
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



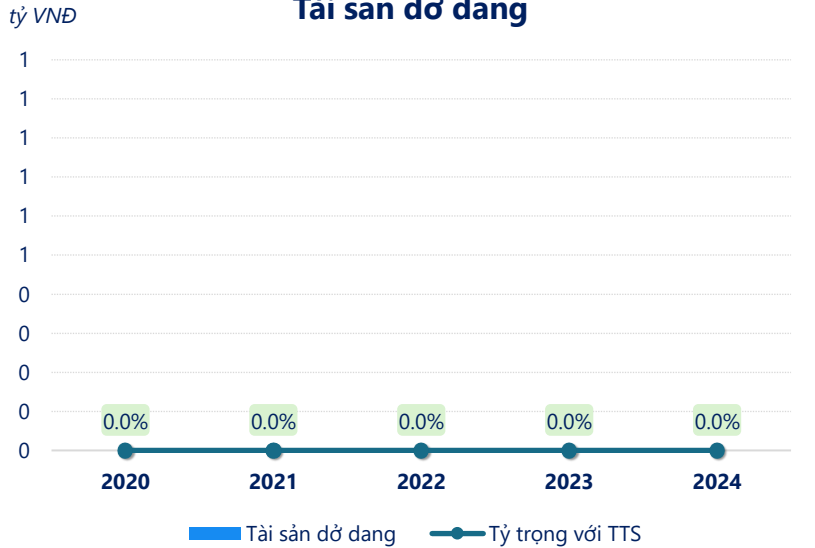
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

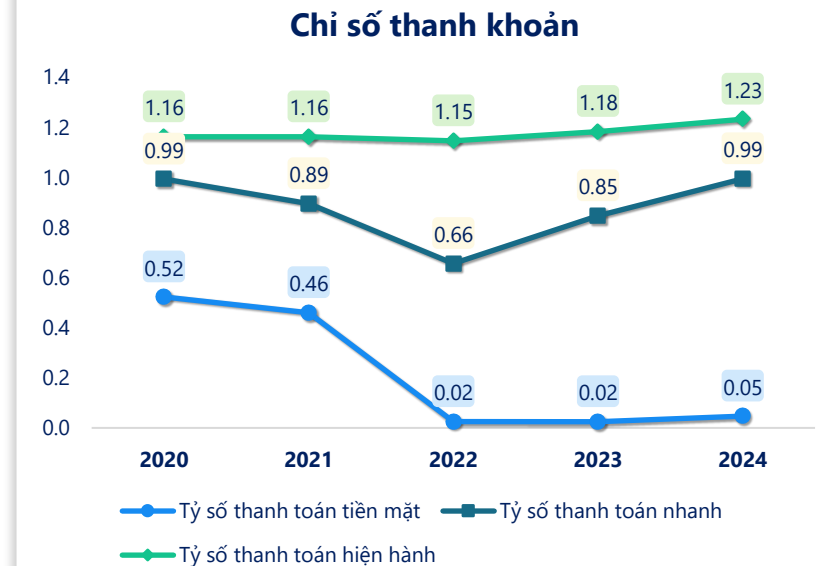
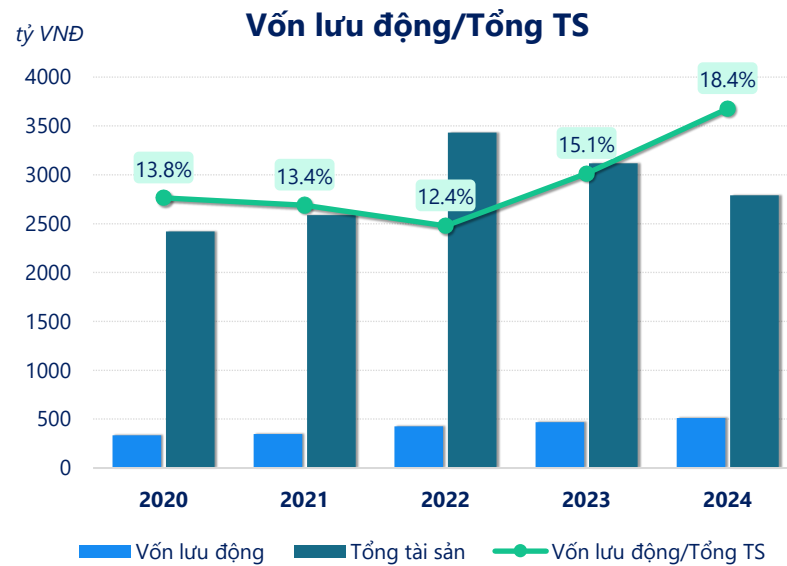
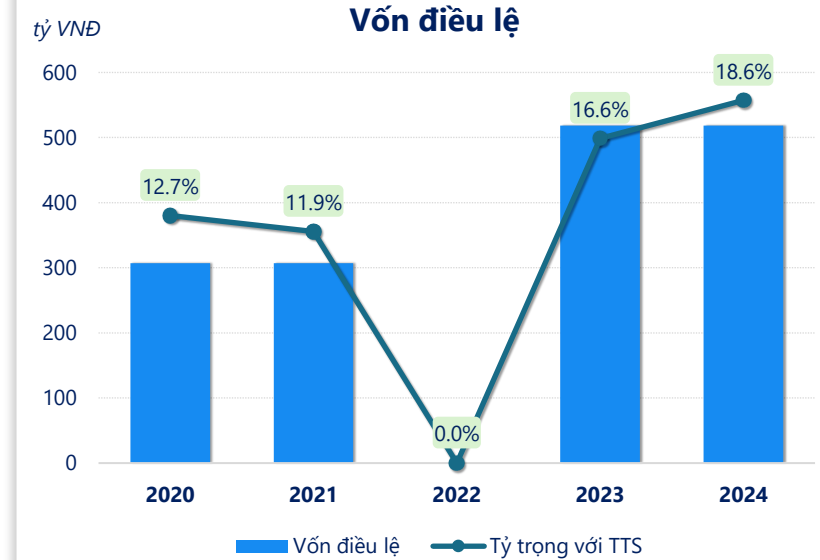
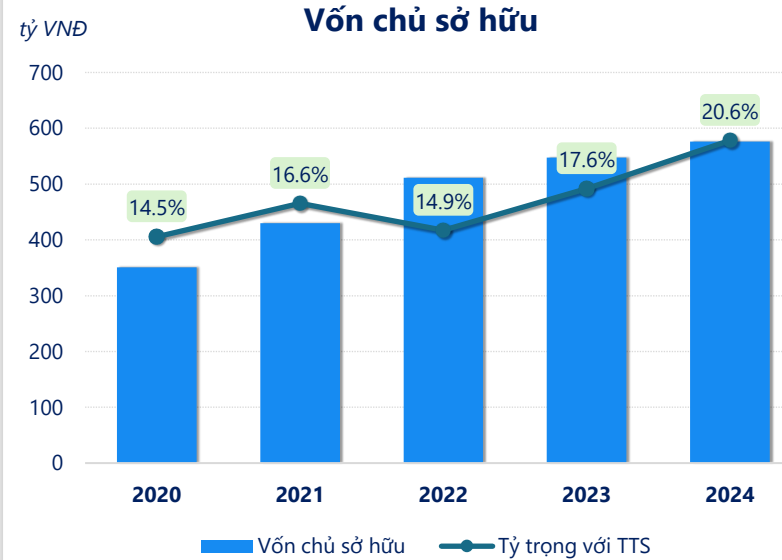
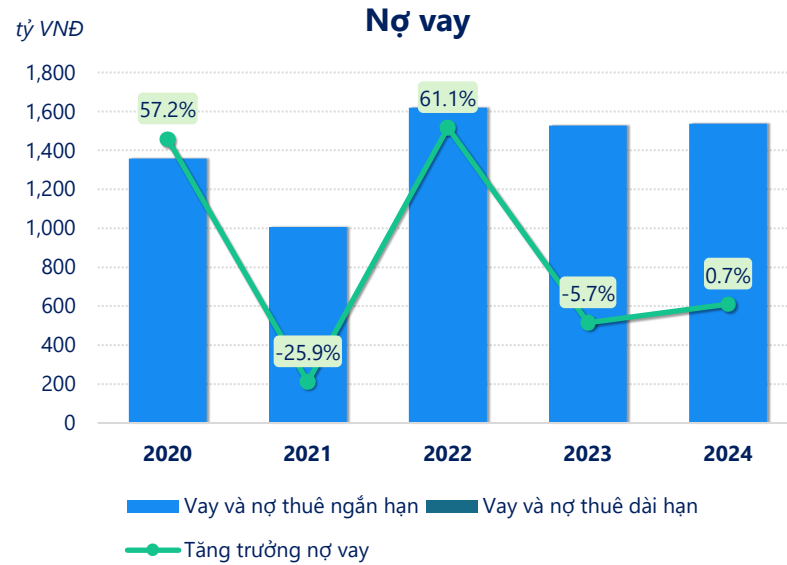


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,802	3,117	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	2,729	3,037	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	104	63.4	64.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,271	930	36.8%
Phải thu ngắn hạn	756	1,032	-26.7%
Hàng tồn kho	497	864	-42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101	148	-32.0%
Tài sản dài hạn	73.0	80.2	-9.0%
Phải thu dài hạn	8.02	1.40	474%
Tài sản cố định	65.0	73.1	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	5.74	-100%
Nợ phải trả	2,227	2,570	-13.3%
Nợ ngắn hạn	2,224	2,567	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,538	1,527	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	799	-51.3%
Nợ dài hạn	2.28	2.53	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	576	547	5.2%
Vốn chủ sở hữu	576	547	5.2%
Vốn điều lệ	518	518	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,238	8,595	8,635	6,764	5,701
Giá vốn hàng bán	7,898	8,126	8,214	6,470	5,380
Lợi nhuận gộp	340	470	421	295	321
Doanh thu HĐTC	30.5	47.3	58.5	110	81.9
Chi phí TC	55.4	33.4	109	119	59.1
Chi phí lãi vay	53.7	27.3	56.8	114	48.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	158	180	172	191
Chi phí QLDN	109	136	48.8	35.0	55.2
LN thuần từ HĐKD	76.5	190	141	78.9	97.8
Lợi nhuận khác	0.82	3.77	-2.06	4.30	7.03
LN trước thuế	77.4	194	139	83.2	105
Lợi nhuận sau thuế	46.0	139	113	63.3	82.6
LNST của CĐ cty mẹ	56.0	144	113	62.2	82.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	212	-1,112	385	362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.1	68.9	-564	-285	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	460	-371	758	-109	-30.8
Tiền đầu kỳ	229	1,081	991	72.3	63.4
Lưu chuyển tiền thuần	853	-90.4	-918	-8.85	40.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.00	-0.91	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	1,081	991	72.3	63.4	104